

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	13 - 57

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000110221, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Và theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 181.558.680.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí, tập san,...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%
Địa chỉ: Số 15 (160) Hoàng Văn Thụ, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau							

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 09/A đường Quản lộ Phụng Hiệp, khóm 1, phường Ngã Năm, TP Cần Thơ
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11 -> 16 đường Lê Hồng Phong, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43 đường số 6, cư xá Bình Thới, phường Bình Thới, TP HCM
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	Số 607 Nguyễn Tất Thành, khóm Cái Nai, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang – Cửa hàng Bách hóa An Minh	Lô 9, nền 30 -> 38 khu đô thị thứ 7, xã Đông Thái, tỉnh An Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái/ bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch	06/01/2025	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch		06/01/2025
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên		
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên		

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên

5.3. Ban Kiểm toán nội bộ

Ban Kiểm toán nội bộ của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Thanh Điền	Trưởng ban
Bà Phùng Thủy Ngân	Thành viên

5.4. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thủy Ái	Kế toán trưởng

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Long – Tổng Giám đốc.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ từ trang 09 đến trang 57.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Công ty đang tiến hành thủ tục tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025.



NGUYỄN HOÀNG BẢO LONG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2474/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 09 đến trang 57 bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		406.855.212.565	376.341.407.841
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	27.536.306.315	30.373.818.144
111	1. Tiền		27.536.306.315	30.373.818.144
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.404.000.000	1.404.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	1.404.000.000	1.404.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.323.611.363	84.675.415.747
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	61.251.372.724	66.315.693.245
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	10.021.744.105	9.911.835.530
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	10.529.502.477	10.165.795.501
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(1.790.716.092)	(1.835.216.091)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	311.708.149	117.307.562
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	296.030.895.158	259.607.998.806
141	1. Hàng tồn kho		296.030.895.158	259.607.998.806
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.560.399.729	280.175.144
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	493.182.862	278.741.654
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.051.567.500	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	15.649.367	1.433.490
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		117.508.925.627	119.432.773.631
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.374.687.000	6.156.853.730
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	6.374.687.000	6.156.853.730
220	II. Tài sản cố định		86.995.087.068	85.610.914.292
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	51.861.192.004	50.435.271.792
222	- Nguyên giá		144.643.938.059	139.484.013.879
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.782.746.055)	(89.048.742.087)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.133.895.064	35.175.642.500
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.015.071.599)	(1.973.324.163)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.233.698.582	2.129.502.855
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	1.233.698.582	2.129.502.855
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	9.159.636.727	11.113.781.600
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.859.618.500	5.859.618.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.199.558.973)	(3.245.414.100)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.745.816.250	14.421.721.154
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	12.673.923.217	14.211.196.348
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.13	1.071.893.033	210.524.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		524.364.138.192	495.774.181.472

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		273.233.451.812	254.320.277.772
310	I. Nợ ngắn hạn		272.678.451.812	253.765.277.772
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	79.878.641.638	46.746.933.864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	275.584.839	311.496.771
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3.142.673.538	3.812.131.946
314	4. Phải trả người lao động	V.17	5.392.470.173	7.926.689.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	5.860.032.311	7.821.836.764
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	1.050.311.126	977.154.218
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	5.494.114.559	4.097.051.067
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	165.667.822.293	178.915.771.127
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.22	4.044.104.025	1.052.624.029
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	1.872.697.310	2.103.588.458
330	II. Nợ dài hạn		555.000.000	555.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	555.000.000	555.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		251.130.686.380	241.453.903.700
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	251.130.686.380	241.453.903.700
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.558.680.000	181.558.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		181.558.680.000	181.558.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.578.837.745	1.578.837.745
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		32.479.308.007	31.481.536.523
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.513.860.628	26.834.849.432
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.837.077.948	13.558.217.381
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.676.782.680	13.276.632.051
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		524.364.138.192	495.774.181.472

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Người lập biểu


LIỀU HÀ MY

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỦY ÁI

Tổng Giám đốc


NGUYỄN HỮU LONG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.118.416.021.650	2.275.771.573.565
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		74.895.852	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.118.341.125.798	2.275.771.573.565
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	2.037.668.954.883	2.182.930.544.096
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.672.170.915	92.841.029.469
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.120.535.163	1.058.339.553
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.993.172.759	4.041.704.056
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.757.601.386	4.716.963.256
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	67.663.712.142	77.864.693.954
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	7.753.831.123	7.224.190.227
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(618.009.946)	4.768.780.785
31	11. Thu nhập khác	VI.7	13.210.775.609	6.133.832.954
32	12. Chi phí khác	VI.8	54.734.911	3.537.718
40	13. Lợi nhuận khác		13.156.040.698	6.130.295.236
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.538.030.752	10.899.076.021
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	3.722.616.299	2.293.772.301
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	(861.368.227)	24.830.780
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.676.782.680	8.580.472.940
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11		

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LIỀU HÀ MY

NGUYỄN THỦY ÁI



NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.538.030.752	10.899.076.021
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.822.818.200	8.770.147.281
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10-V.11	4.292.501.404	4.067.168.068
03	- Các khoản dự phòng	V.2b-V.6	1.081.835.122	821.801.293
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(309.119.712)	(835.785.336)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	4.757.601.386	4.716.963.256
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.360.848.952	19.669.223.302
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.697.142.710	16.719.191.164
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	(36.422.896.352)	16.838.016.126
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		32.474.299.039	12.975.186.669
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.10	1.322.831.923	1.653.915.166
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.18-VI.4	(4.792.417.828)	(4.819.951.970)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(2.848.552.197)	(3.184.164.818)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.23	(230.891.148)	(1.992.331.756)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.560.365.099	57.859.083.883
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9-11	(6.541.569.907)	(8.584.506.760)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	118.636.364	36.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5b-VI.3	275.606.549	221.178.156
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.147.326.994)	(8.326.964.968)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
34	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	835.541.440.819	969.695.319.468
35	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(848.789.389.653)	(1.025.248.749.380)
36	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
40	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20a-V.24	(2.601.100)	(21.364.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.250.549.934)	(55.574.793.912)
60	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(2.837.511.829)	(6.042.674.997)
61	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.373.818.144	52.456.154.018
70	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	27.536.306.315	46.413.479.021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Tổng Giám đốc


LIÊU HÀ MY


NGUYỄN THÚY ÁI



NGUYỄN HỮU LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng so với cùng kỳ mặc dù doanh thu giảm là do:

- Doanh thu ngành xăng dầu giảm do giá bán giảm nhưng lãi gộp tăng do nhận được chiết khấu giá tốt hơn từ nhà cung cấp.
- Doanh thu ngành hàng khác giảm do giảm phân phối ngành hàng thuốc lá dẫn đến lãi gộp giảm theo.
- Thu nhập khác tăng do thay đổi chính sách bán hàng từ nhà cung cấp làm tăng các khoản hỗ trợ, thưởng, ...

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP In Bạc Liêu Địa chỉ: Số 15 (160) Hoàng Văn Thụ, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí, tập san, ...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 09/A đường Quản lộ Phụng Hiệp, khóm 1, phường Ngã Năm, TP Cần Thơ
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11 -> 16 đường Lê Hồng Phong, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43 đường số 6, cư xá Bình Thới, phường Bình Thới, TP HCM
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	Số 607 Nguyễn Tất Thành, khóm Cái Nai, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang – Cửa hàng Bách hóa An Minh	Lô 9, nền 30 -> 38 khu đô thị thứ 7, xã Đông Thái, tỉnh An Giang

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 605 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 602 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

- Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương trích theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 6 năm 2025 thông qua kế hoạch định biên nhân sự và quỹ lương năm 2025. Theo đó, Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương 8.800.000 VND x 12 tháng x 630 người.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

15. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng bách hóa, xăng dầu, điện máy...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.287.403.475	15.922.087.710
Tiền gửi ngân hàng	14.248.902.840	14.451.730.434
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	27.536.306.315	30.373.818.144

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có các khoản tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau ^(*)	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000
Cộng	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000

^(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.859.618.500	(1.203.752.673)	4.655.865.827	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu ^(*)	5.859.618.500	(1.203.752.673)	4.655.865.827	5.859.618.500	-	5.859.618.500
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.995.806.300)	4.503.770.900	8.499.577.200	(3.245.414.100)	5.254.163.100
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(3.388.967.000)	797.404.000	4.186.371.000	(2.611.498.100)	1.574.872.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(180.633.100)	131.366.900	312.000.000	(182.593.800)	129.406.200
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	(176.340.000)	249.660.000	426.000.000	(193.860.000)	232.140.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(249.866.200)	303.840.000	553.706.200	(257.462.200)	296.244.000
Cộng	14.359.195.700	(5.199.558.973)	9.159.636.727	14.359.195.700	(3.245.414.100)	11.113.781.600

^(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6003000010 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần In Bạc Liêu.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực ngành in.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty hoạt động kinh doanh bị lỗ và đã lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	(3.245.414.100)	(3.948.686.600)
Trích lập dự phòng	(1.954.144.873)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	739.421.700
Số cuối kỳ	(5.199.558.973)	(3.209.264.900)

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với công ty con như sau:

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
<i>Công ty cổ phần In Bạc Liêu</i>		
<i>Hoạt động mua-bán hàng hóa</i>		
Mua hàng hóa	-	11.124.000
Thanh toán tiền hàng	-	(11.124.000)
Thuê xe	87.000.000	-
Trả tiền thuê xe	(87.000.000)	-

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	61.251.372.724	66.315.693.245
Phải thu khách hàng Bách hóa	57.460.694.980	62.968.229.448
Phải thu khách hàng Xăng dầu	703.891.744	1.422.642.797
Các khách hàng khác	3.086.786.000	1.924.821.000
Cộng	61.251.372.724	66.315.693.245

Phải thu các khách hàng của chi nhánh, cửa hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	61.251.372.724	66.315.693.245
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	10.079.884.056	11.950.210.127
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	10.469.133.592	10.331.080.654
CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	6.846.051.865	13.107.173.580
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	8.547.457.168	7.906.987.785
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Ngã Năm	6.779.006.609	6.458.372.139
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	6.753.325.744	6.206.428.811
Các khách hàng khác	11.776.513.690	10.355.440.149
Cộng	61.251.372.724	66.315.693.245

Công ty thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các khách hàng khác	10.021.744.105	9.911.835.530
Công ty CP Chuỗi Thực phẩm TH	1.132.159.968	609.480.779
Công ty TNHH Ô tô Thanh Thảo	1.130.700.000	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	988.853.189	196.372.820
Các khách hàng khác	6.770.030.948	9.105.981.931
Cộng	10.021.744.105	9.911.835.530

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	82.154.880	-	126.549.980	-
Tạm ứng	82.154.880	-	126.549.980	-
- Lâm Quốc Khánh	82.154.880	-	126.549.980	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	10.447.347.597	-	10.039.245.521	-
Ký cược, ký quỹ	4.800.550.000	-	4.758.550.000	-
Tạm ứng	661.164.875	-	2.028.066.212	-
- Nguyễn Thị Diễm	213.905.654	-	-	-
- Nguyễn Thanh Phong	214.677.500	-	84.287.500	-
- Các nhân viên khác	232.581.721	-	1.943.778.712	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	114.639.818	-	199.763.019	-
Dự thu các khoản thưởng, chiết khấu từ nhà cung cấp	4.516.670.897	-	2.915.767.070	-
Phải thu ngắn hạn khác	354.322.007	-	137.099.220	-
Cộng	10.529.502.477	-	10.165.795.501	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký cược, ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	4.800.550.000	4.758.550.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.120.000.000	1.120.000.000
CN Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	1.170.000.000	540.000.000
CN Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (VN) tại Cần Thơ – Cà Mau	992.250.000	992.250.000
CN Công ty CP Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	588.000.000	1.176.000.000
Các khách hàng khác	930.300.000	930.300.000
Cộng	4.800.550.000	4.758.550.000

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự Phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.374.687.000	-	6.156.853.730	-
Công ty TNHH Bía và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	5.629.587.000	-	5.323.057.000	-
Phải thu khác	745.100.000	-	833.796.730	-
Cộng	6.374.687.000	-	6.156.853.730	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng bán hàng hóa	1.790.716.092	-	1.835.216.091	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	385.000.000	-	385.000.000	-
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Hộ Phòng	298.996.975	-	310.996.975	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	184.175.110	-	198.175.110	-
Cửa Hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	453.079.486	-	453.079.486	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	182.000.000	-	182.000.000	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	287.464.521	-	305.964.520	-
Cộng	1.790.716.092	-	1.835.216.091	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	(1.835.216.091)	(1.955.467.684)
Trích lập dự phòng	-	(1.100.000)
Hoàn nhập dự phòng	44.499.999	83.479.593
Số cuối kỳ	(1.790.716.092)	(1.873.088.091)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho	311.708.149	117.307.562
Cộng	311.708.149	117.307.562

8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	40.418.904.372	-	12.375.687.859	-
Hàng hóa	255.611.990.786	-	247.232.310.947	-
Cộng	296.030.895.158	-	259.607.998.806	-

Trong đó:

- Công ty không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 150.908.548.603 VND (số đầu năm là 127.647.601.486 VND).

Hàng mua đang đi đường

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xăng, dầu các loại	40.418.904.372	12.375.687.859
Cộng	40.418.904.372	12.375.687.859

Hàng mua đang đi đường là hàng gửi tại kho người bán.

Hàng hóa

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xăng, dầu các loại	11.550.717.397	10.161.928.269
Hàng bách hóa các loại	244.061.273.389	237.070.382.678
Cộng	255.611.990.786	247.232.310.947

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	271.194.202	30.376.833
Chi phí sửa chữa xe, thay vỏ ruột xe	210.070.173	227.419.846
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.918.487	16.622.250
Cộng	493.182.862	278.741.654

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	278.741.654	307.151.457
Tăng trong kỳ	1.011.370.969	1.110.886.542
Phân bổ trong kỳ	(796.929.761)	(791.744.481)
Số cuối kỳ	493.182.862	626.293.518

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	1.521.229.910	764.884.847
Tiền thuê đất (*)	5.571.681.963	5.597.275.685
Chi phí sửa chữa	5.372.245.370	7.170.432.406
Chi phí khác	208.765.974	678.603.410
Cộng	12.673.923.217	14.211.196.348

(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho như sau:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

- + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
- + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
- + Diện tích: 567,1 m²
- + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
- + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)

Và các hợp đồng thuê khác.

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 VND.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/NQ-HDQT ngày 06 tháng 3 năm 2024, Hội đồng quản trị thông qua việc chuyển tên 09 (chín) phần đất Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau đang đứng tên bà Nguyễn Thị Việt Ánh sang cho bà Nguyễn Thị Hiền – Thành viên HĐQT. Theo đó bà Nguyễn Thị Hiền phải thực hiện cam kết việc đứng tên hộ 9 phần đất Công ty trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không được thực hiện việc mua bán và thế chấp các phần đất nêu trên. Đến nay, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển tên nêu trên.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	14.211.196.348	18.608.719.089
Tăng trong kỳ	2.794.181.114	2.539.857.563
Phân bổ trong kỳ	(4.331.454.245)	(4.512.914.790)
Số cuối kỳ	12.673.923.217	16.635.661.862

Công ty thế chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh mục V.21, VIII.7).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Địa chỉ: 70-72 Dê Thảm, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	78.162.029.912	3.380.901.558	44.408.169.356	2.664.319.719	10.868.593.334	139.484.013.879
2. Tăng trong kỳ	131.727.273	-	3.833.355.529	-	1.711.591.378	5.676.674.180
- Tăng từ XDCB	131.727.273	-	2.092.492.862	-	1.711.591.378	3.935.811.513
- Mua sắm trong kỳ	-	-	1.740.862.667	-	-	1.740.862.667
3. Giảm trong kỳ	-	-	(516.750.000)	-	-	(516.750.000)
- Thanh lý trong kỳ	-	-	(516.750.000)	-	-	(516.750.000)
4. Số cuối kỳ	78.293.757.185	3.380.901.558	47.724.774.885	2.664.319.719	12.580.184.712	144.643.938.059
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	18.803.600.903	3.380.901.558	13.991.534.575	1.182.954.547	-	37.358.991.583
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	54.968.579.338	3.380.901.558	26.730.057.139	1.219.238.136	2.749.965.916	89.048.742.087
2. Tăng trong kỳ	1.486.620.163	51.439.866	1.519.915.765	101.379.186	1.142.838.854	4.302.193.834
- Khấu hao trong kỳ	1.486.620.163	51.439.866	1.519.915.765	101.379.186	1.142.838.854	4.302.193.834
3. Giảm trong kỳ	-	-	(516.750.000)	-	-	(516.750.000)
- Thanh lý trong kỳ	-	-	(516.750.000)	-	-	(516.750.000)
4. Số cuối kỳ	56.455.199.501	3.380.901.558	27.733.222.904	1.320.617.322	3.892.804.770	92.782.746.055

Ban thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: 70-72 Đề Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau

BẢO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	23.193.450.574	-	17.678.112.217	1.445.081.583	8.118.627.418
2. Tại ngày cuối kỳ	21.838.557.684	-	19.991.551.981	1.343.702.397	8.687.379.942
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 21.111.098 VND (xem thuyết minh V.21).

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Công ty đã ký hợp đồng mua 6 xe ô tô tải với tổng giá trị 5.854.000.000 VND.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.124.102.683	849.221.480	1.973.324.163
2. Tăng trong kỳ	41.747.436	-	41.747.436
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>41.747.436</i>	-	<i>41.747.436</i>
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	1.165.850.119	849.221.480	2.015.071.599
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.175.642.500	-	35.175.642.500
2. Tại ngày cuối kỳ	35.133.895.064	-	35.133.895.064
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.895.458.392 VND (xem thuyết minh V.21).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
<i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>2.129.502.855</i>	<i>3.040.007.240</i>	<i>(3.935.811.513)</i>	<i>1.094.957.400</i>
- Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
- Tổng kho xăng dầu Định Bình	1.004.545.455	1.863.811.797	(2.868.357.252)	-
- Hệ thống PCCC kho Bến tàu A	30.000.000	905.726.988	(935.726.988)	-
- Lắp đặt kho lạnh Vinamilk Trà Kha	-	131.727.273	(131.727.273)	-
- Chi phí khác	-	138.741.182	-	138.741.182
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>-</i>	<i>1.740.862.667</i>	<i>(1.740.862.667)</i>	<i>-</i>
Cộng	2.129.502.855	4.780.869.907	(5.676.674.180)	1.233.698.582

Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	210.524.806	(1.704.001)	-	208.820.805
Dự phòng chuyển đổi mục đích sử dụng đất	-	600.000.000	-	600.000.000
Trích trước tiền thuê đất	-	263.072.228	-	263.072.228
Cộng	210.524.806	861.368.227	-	1.071.893.033

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	235.445.000	125.704.546
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	235.445.000	125.704.546
Phải trả nhà cung cấp khác	79.643.196.638	46.621.229.318
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	7.017.455.039	4.811.325.614
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	10.991.920.246	9.166.378.471
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (Việt Nam) tại Tp. Cần Thơ	8.993.790.419	-
Các khách hàng khác	52.640.030.934	32.643.525.233
Cộng	79.878.641.638	46.746.933.864

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác	275.584.839	311.496.771
DNFN Lương Thanh Nhuận	126.150.500	-
Các khách hàng khác	149.434.339	311.496.771
Cộng	275.584.839	311.496.771

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.987.777.089	5.094.768.657	(6.638.291.167)	-	444.254.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.824.354.857	3.722.616.299	(2.848.552.197)	-	2.698.418.959
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	433.683.994	(433.683.994)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	604.596.044	(620.245.411)	15.649.367	-
Các loại thuế khác	1.433.490	-	49.433.490	(48.000.000)	-	-
Cộng	1.433.490	3.812.131.946	9.905.098.484	(10.588.772.769)	15.649.367	3.142.673.538

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất và Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	5.392.470.173	7.926.689.528
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	5.392.470.173	7.926.689.528

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.860.032.311	7.821.836.764
Chi phí lãi vay phải trả	128.110.210	162.926.652
Tiền thuê đất phải trả	1.315.361.138	1.213.451.600
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.416.560.963	6.445.458.512
Cộng	5.860.032.311	7.821.836.764

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	1.050.311.126	977.154.218
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	663.038.400	668.972.400
Doanh thu nhận tiền trước từ việc cho thuê tài sản	387.272.726	308.181.818
Cộng	1.050.311.126	977.154.218

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.494.114.559	4.097.051.067
Phải trả về cổ phần hoá	213.502.269	213.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	244.240.498	100.856.151
Kinh phí công đoàn	181.995.974	191.993.034
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.054.943.320	2.057.544.420
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.799.432.498	1.533.155.193
Cộng	5.494.114.559	4.097.051.067

Ngoài phải trả cổ phần hóa, công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

20b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	555.000.000	555.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	555.000.000	555.000.000
Cộng	555.000.000	555.000.000

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	165.667.822.293	165.667.822.293	178.915.771.127	178.915.771.127
Vay ngắn hạn ngân hàng	165.667.822.293	165.667.822.293	178.915.771.127	178.915.771.127
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	92.585.448.358	92.585.448.358	110.832.221.286	110.832.221.286
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	73.082.373.935	73.082.373.935	68.083.549.841	68.083.549.841
Cộng	165.667.822.293	165.667.822.293	178.915.771.127	178.915.771.127

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 232-2025/HĐCV-QLN-PKH ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND (hạn mức cho vay bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại ngân hàng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 44-2024/HĐ-CMA-QLN ngày 11 tháng 6 năm 2024).
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 19 tháng 9 năm 2025.
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7):

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thù, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc lá Bạc Liêu, Kho thuốc lá Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Anh – TV HĐQT đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.010/2025-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.009/2024-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 20/6/2024 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng này).
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2025 đến ngày 19 tháng 6 năm 2026
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.2a, V.3, V.8, V.9, V.10, V.11, và VIII.7):

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m².

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TV HĐQT đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TV HĐQT đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất

số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

+ Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lẻ), Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nai, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Tổng kho Định Bình.

+ Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 86005000.003/2022/HĐBĐ/NHCT860 ngày 31/3/2022 trị giá 1.404.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

<i>Chi tiết</i>	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	178.915.771.127	835.541.440.819	(848.789.389.653)	165.667.822.293
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	110.832.221.286	515.199.538.038	(533.446.310.966)	92.585.448.358
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cà Mau	68.083.549.841	320.341.902.781	(315.343.078.687)	73.082.373.935
Cộng	178.915.771.127	835.541.440.819	(848.789.389.653)	165.667.822.293

Vay quá hạn

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.052.624.029	917.396	(9.437.400)	1.044.104.025
Dự phòng chuyển đổi mục đích SDD	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	1.052.624.029	3.000.917.396	(9.437.400)	4.044.104.025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.618.045.177	-	(230.891.148)	1.387.154.029
Quỹ phúc lợi	485.543.281	-	-	485.543.281
Quỹ thưởng BDH	-	-	-	-
Cộng	2.103.588.458	-	(230.891.148)	1.872.697.310

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	30.001.461.975	23.780.713.677	236.919.693.397
Tăng trong kỳ trước	-	-	1.480.074.548	8.580.472.940	10.060.547.488
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	(10.222.496.296)	(10.222.496.296)
Số dư cuối kỳ trước	181.558.680.000	1.578.837.745	31.481.536.523	22.138.690.321	236.757.744.589
Số dư đầu năm nay	181.558.680.000	1.578.837.745	31.481.536.523	26.834.849.432	241.453.903.700
Tăng trong kỳ	-	-	997.771.484	9.676.782.680	10.674.554.164
Giảm trong kỳ	-	-	-	(997.771.484)	(997.771.484)
Số dư cuối kỳ	181.558.680.000	1.578.837.745	32.479.308.007	35.513.860.628	251.130.686.380

24b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ cuối kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ đầu năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000
Cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000
Cộng	100,00%	181.558.680.000	100,00%	181.558.680.000

24c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
- Vốn góp của chủ sở hữu	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp đầu kỳ	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.262.347.200

24d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	(2.601.100)	(21.364.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(2.601.100)	(21.364.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

24f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

24g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	26.834.849.432
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025	9.676.782.680
Phân phối trong kỳ:	(997.771.484)
- <i>Quỹ Đầu tư Phát triển</i>	997.771.484
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	35.513.860.628

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	13.871.479.328	-	13.903.479.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Doanh thu hàng xăng dầu	326.660.293.105	474.456.778.606
Doanh thu hàng bách hóa	1.643.617.327.545	1.594.891.690.943
Doanh thu hàng điện máy	37.986.772.625	37.925.817.183
Doanh thu hàng gas	36.912.457.227	32.998.417.626
Doanh thu hàng hóa khác	72.148.262.055	134.307.566.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.090.909.093	1.191.303.029
Cộng	2.118.416.021.650	2.275.771.573.565

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Giá vốn hàng xăng dầu	309.257.258.320	460.255.563.625
Giá vốn hàng bách hóa	1.590.844.764.413	1.535.160.270.863
Giá vốn hàng điện máy	36.189.811.939	35.957.524.216
Giá vốn hàng gas	33.047.363.112	30.402.834.230
Giá vốn hàng hóa khác	68.107.064.654	121.005.258.072
Giá vốn cung cấp dịch vụ	222.692.445	149.093.090
Cộng	2.037.668.954.883	2.182.930.544.096

3. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chiết khấu thanh toán	832.779.815	709.741.184
Lãi bán hàng trả chậm	97.272.000	116.187.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.483.348	172.411.369
Cộng	1.120.535.163	1.058.339.553

4. Chi phí hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền vay	4.757.601.386	4.716.963.256
Dự phòng/ (hoàn nhập) các khoản đầu tư	1.954.144.873	(739.421.700)
Chi phí tài chính khác	281.426.500	64.162.500
Cộng	6.993.172.759	4.041.704.056

5. Chi phí bán hàng

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí cho nhân viên	38.413.366.689	51.187.234.752
Chi phí vật liệu, bao bì	3.054.603.150	3.248.778.444
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	935.769.314	780.392.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.292.501.404	4.067.168.068
Chi phí mua ngoài	12.131.491.533	13.691.133.901
Chi phí khác bằng tiền	8.835.980.052	4.889.986.564
Cộng	67.663.712.142	77.864.693.954

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên	4.921.543.786	4.805.947.001
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	70.238.958	84.583.938
Thuế, phí, lệ phí	368.900.716	298.827.935
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(44.499.999)	(82.379.593)
Chi phí mua ngoài	1.711.939.439	1.575.670.347
Chi phí khác bằng tiền	725.708.223	541.540.599
Cộng	7.753.831.123	7.224.190.227

7. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	13.052.866.518	6.065.469.318
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	118.636.364	36.363.636
Thu từ các khoản nợ đã xóa	32.000.000	32.000.000
Thu nhập khác	7.272.727	-
Cộng	13.210.775.609	6.133.832.954

8. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí tiền phạt tiền chậm nộp thuế (*)	54.301.421	-
Chi phí khác	433.490	3.537.718
Cộng	54.734.911	3.537.718

(*) Là các khoản nộp phạt tiền chậm nộp theo Quyết định 206/QĐ-CTCMA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục thuế tỉnh Cà Mau v/v xử phạt vi phạm hành chính về thuế, cho niên độ kiểm tra từ năm 2020 đến năm 2023.

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.538.030.752	10.899.076.021
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	5.845.292.840	569.785.483
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>5.854.730.240</i>	<i>753.939.383</i>
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	54.301.421	3.537.718
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	222.000.000	220.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	917.396	-
Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020	2.475.601.885	530.401.665
Trích trước tiền thuê đất	101.909.538	-
Dự phòng chuyển đổi mục đích sử dụng đất	3.000.000.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(9.437.400)</i>	<i>(184.153.900)</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(60.000.000)
Trợ cấp thôi việc đã chi	(9.437.400)	(124.153.900)
Thu nhập chịu thuế	18.383.323.592	11.468.861.504
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	18.383.323.592	11.468.861.504
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.676.664.718	2.293.772.301
Thuế TNDN bị truy thu (*)	45.951.581	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.722.616.299	2.293.772.301

(*) Là khoản truy thu thuế TNDN theo Quyết định 206/QĐ-CTCMA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục thuế tỉnh Cà Mau v/v xử phạt vi phạm hành chính về thuế, cho niên độ kiểm tra từ năm 2020 đến năm 2023.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(861.368.227)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	24.830.780
Cộng	(861.368.227)	24.830.780

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo (riêng) giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.060.611.422	4.113.754.607
Chi phí nhân công	43.334.910.475	55.993.181.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.292.501.404	4.067.168.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.118.633.110	24.216.604.348
Chi phí khác	10.108.781.437	5.797.068.595
Cộng	80.915.437.848	94.187.777.371

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.185.909.091	1.636.363.636
Trên 1 năm đến 5 năm	6.053.181.818	5.609.090.910
Trên 5 năm	-	-
Cộng	8.239.090.909	7.245.454.546

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân (xem thuyết minh số V.21).

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.21-V.8).

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 3 năm 2024, Hội đồng quản trị thông qua việc chuyển tên 09 (chín) phần đất Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau đang đứng tên bà Nguyễn Thị Việt Ánh sang cho bà Nguyễn Thị Hiền – Thành viên HĐQT. Theo đó bà Nguyễn Thị Hiền phải thực hiện cam kết việc đứng tên hộ 9 phần đất Công ty trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không được thực hiện việc mua bán và thế chấp các phần đất nêu trên. Đến nay, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển tên nêu trên.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025 ⁽¹⁾	06 tháng đầu năm 2024
Lương, phụ cấp	1.179.221.152	1.045.281.148
Thù lao	282.000.000	282.000.000
Thưởng	4.030.000	92.807.260
Cổ tức	-	-
Cộng	1.465.251.152	1.420.088.408

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

⁽¹⁾ Thu nhập 06 tháng đầu năm 2025 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Địa chỉ: 70-72 Dê Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Chi tiết

06 tháng đầu năm 2025

Hội đồng quản trị

	Chức vụ	Lương, phụ cấp	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch HĐQT	-	222.000.000	-	-	222.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	-	-	42.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000
Ban Kiểm soát		-	60.000.000	-	-	60.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	24.000.000	-	-	24.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	18.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	18.000
Ban Điều hành		1.179.221.152	-	4.030.000	-	1.183.251
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	407.200.000	-	1.300.000	-	408.500
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	237.871.679	-	780.000	-	238.651
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	237.195.789	-	975.000	-	238.170
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	169.028.000	-	585.000	-	169.613
Nguyễn Thủy Ái	Kế toán trưởng	127.925.684	-	390.000	-	128.315
Cộng		1.179.221.152	282.000.000	4.030.000	-	1.465.251

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Chi tiết	Chức vụ	Lương, phụ cấp	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
06 tháng đầu năm 2024		-	222.000.000	-	-	222.000.000
Hội đồng quản trị						
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Ban Kiểm soát		-	60.000.000	-	-	60.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	24.000.000	-	-	24.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Ban Điều hành		1.045.281.148	-	92.807.260	-	1.138.088.4
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	332.450.000	-	28.970.000	-	361.420.000
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	222.737.617	-	19.914.000	-	242.651.617
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	222.317.162	-	19.914.000	-	242.231.162
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	166.390.500	-	14.935.500	-	181.326.000
Nguyễn Thủy Ái	Kế toán trưởng	101.385.869	-	9.073.760	-	110.459.629
Cộng		1.045.281.148	282.000.000	92.807.260	-	1.420.088.408

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt ;
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty Mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Mua hàng hóa	342.812.958.580	465.680.122.319
Trả tiền mua hàng	(342.703.218.126)	(465.465.898.319)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2025				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	326.660.293.105	1.643.556.153.511	148.124.679.182	2.118.341.125.798
Giá vốn hàng bán	309.257.258.320	1.590.844.764.413	137.566.932.150	2.037.668.954.883
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.403.034.785	52.711.389.098	10.557.747.032	80.672.170.915
06 tháng đầu năm 2024				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	474.456.778.606	1.594.891.690.943	206.423.104.016	2.275.771.573.565
Giá vốn hàng bán	460.255.563.625	1.535.160.270.863	187.514.709.608	2.182.930.544.096
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.201.214.981	59.731.420.080	18.908.394.408	92.841.029.469

6b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.404.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.2a, V.21).
- Công ty thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh mục V.3, V.21)
- Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.11 và V.21).
- Công ty thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.8, V.21).
- Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình là căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 để đảm bảo cho khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.21).
- Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.9, V.21).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Công ty đang tiến hành thủ tục tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông.

10. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua tờ trình phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, vốn điều lệ tăng từ 181.558.680.000 VND lên 217.870.410.000 VND, mục đích phát hành: tăng vốn điều lệ để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LIỀU HÀ MY

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN HỮU LONG